

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDCT VIỆT NAM

Số: 2805/QĐ-HVYDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận trúng tuyển Thạc sĩ định hướng nghiên cứu
ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Y học cổ truyền cho Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-HVYDCT ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kết quả tuyển sinh Thạc sĩ đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả tuyển sinh Thạc sĩ đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

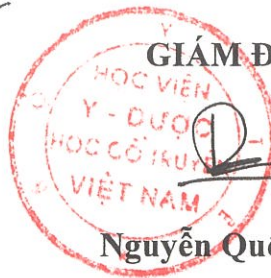
Điều 1. Công nhận trúng tuyển Thạc sĩ định hướng nghiên cứu ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025, cho 10 thí sinh (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SDH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Huy



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2805/QĐ-HVYDCCT ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học			
1	CHNC001	Kpă H'	Blô	09/03/1998	Nữ	Miễn thi	8,00	6,50	1	15,50	
2	CHNC002	Phạm Ngọc	Hân	27/11/1994	Nữ	Miễn thi	7,50	7,00		14,50	
3	CHNC003	Nguyễn Thúy	Hiền	20/10/1999	Nữ	Miễn thi	7,50	8,00		15,50	
4	CHNC004	Nguyễn Thị	Linh	27/12/1999	Nữ	Miễn thi	8,50	5,00		13,50	
5	CHNC005	Vũ Đức	Long	25/11/2000	Nam	Miễn thi	6,75	7,50		14,25	
6	CHNC006	Võ Hải Phương	Nam	17/11/1999	Nam	Miễn thi	7,50	7,25		14,75	
7	CHNC007	Phạm Thu	Phương	20/04/1999	Nữ	Miễn thi	8,25	8,00		16,25	
8	CHNC008	Lương Thị	Thu	11/09/1999	Nữ	Miễn thi	8,50	8,00		16,50	
9	CHNC009	Nguyễn Thị	Trâm	06/02/1996	Nữ	Miễn thi	8,50	7,25		15,75	
10	CHNC010	Lê Thị Ánh	Tuyết	04/09/2000	Nữ	Miễn thi	9,00	8,00		17,00	

(Danh sách có 10 thí sinh) / . . .

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDCT VIỆT NAM

Số: 2804/QĐ-HVYDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển Thạc sĩ định hướng ứng dụng
ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Y học cổ truyền cho Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-HVYDCT ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kết quả tuyển sinh Thạc sĩ đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả tuyển sinh Thạc sĩ đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận trúng tuyển Thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Y học cổ truyền, đợt 1 năm 2025 cho 15 thí sinh (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SĐH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Huy



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SẴU ĐẠI HỌC

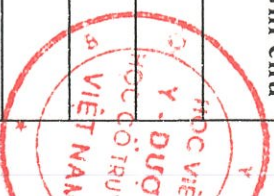
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2804 /QĐ-HVYDCT ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học			
1	CHUD001	Nguyễn Việt	Anh	17/10/1997	Nam	Miễn thi	6,75	6,50		13,25	
2	CHUD002	Nguyễn Thành	Đạt	10/12/2000	Nam	Miễn thi	7,50	8,25		15,75	
3	CHUD003	Nguyễn Văn	Giang	06/03/1991	Nam	Miễn thi	7,75	8,00	1	16,75	
4	CHUD004	Phạm Ngọc	Hà	30/05/1994	Nam	Miễn thi	7,00	8,00		15,00	
5	CHUD005	Phùng Thị Thu	Hà	10/12/2000	Nữ	Miễn thi	7,75	6,75		14,50	
6	CHUD006	Phạm Minh	Hải	25/02/1995	Nam	Miễn thi	8,00	8,50	1	17,50	
7	CHUD007	Phùng Thị	Hồng	01/11/1993	Nữ	Miễn thi	8,25	8,00		16,25	
8	CHUD008	Vũ Quang	Huy	14/03/1999	Nam	Miễn thi	9,00	8,00		17,00	
9	CHUD009	Đỗ Thị Thuý	Liên	23/02/1994	Nữ	Miễn thi	7,25	7,50		14,75	
10	CHUD010	Trịnh Thị Hải	Linh	24/03/1991	Nữ	Miễn thi	8,25	6,00		14,25	
11	CHUD011	Lương Hồng	Nhị	24/10/1997	Nữ	Miễn thi	5,75	7,25		13,00	
12	CHUD012	Nguyễn Xuân	Thái	21/09/1998	Nam	Miễn thi	7,75	7,25		15,00	



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học			
13	CHUD013	Nguyễn Trường	Thị	27/08/1995	Nam	Miễn thi	6,75	7,00		13,75	
14	CHUD014	Nguyễn Mạnh	Tường	26/07/1988	Nam	Miễn thi	8,50	7,00		15,50	
15	CHUD015	Nguyễn Khắc	Việt	22/08/1991	Nam	Miễn thi	8,00	8,25		16,25	

(Danh sách có 15 thí sinh)./ 

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDCT VIỆT NAM

Số: 2807/QĐ-HVYDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển Chuyên khoa II
ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 1224/QĐ-BYT ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Y học cổ truyền cho Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ Nội trú năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

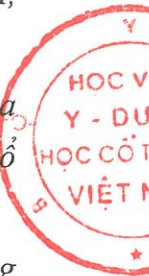
Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-HVYDCT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc quy định tổ chức thi tuyển sinh trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú;

Căn cứ kết quả tuyển sinh Chuyên khoa II ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả tuyển sinh Chuyên khoa II ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận trúng tuyển Chuyên khoa II ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025 cho 65 thí sinh (có danh sách kèm theo).



Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SĐH.

GIÁM ĐỐC



★ Nguyễn Quốc Huy



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA II
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2807/QĐ-HVYDCT ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm (cột 8+9)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	CKII063	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	24/09/1991	Nữ	6,1	9,50	1	10,50	
2	CKII069	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	14/08/1996	Nữ	6,7	9,00	1	10,00	
3	CKII039	Đặng Việt	Nguyễn	04/05/1988	Nam	7,7	8,75	1	9,75	
4	CKII042	Vũ Hoàng	Oanh	06/02/1996	Nữ	9,4	8,75	1	9,75	
5	CKII007	Nguyễn Văn	Dũng	28/03/1985	Nam	9,3	9,50		9,50	
6	CKII018	Phạm Thị	Hương	25/11/1995	Nữ	8,7	9,50		9,50	
7	CKII004	Dương Thị	Diệp	25/02/1990	Nữ	7,8	9,25		9,25	
8	CKII010	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/06/1989	Nữ	9,9	9,25		9,25	
9	CKII016	Phạm Tiến	Hưng	26/03/1986	Nam	7,0	8,25	1	9,25	
10	CKII062	Nguyễn Đình	Tùng	09/07/1983	Nam	9,6	9,25		9,25	
11	CKII006	Nguyễn Minh	Đức	13/03/1983	Nữ	7,0	9,00		9,00	
12	CKII013	Lê Đình	Học	11/04/1986	Nam	7,8	9,00		9,00	
13	CKII029	Phạm Văn	Linh	20/08/1987	Nam	7,0	8,00	1	9,00	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm (cột 8+9)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành VHCT			
14	CKII044	Nguyễn Minh	Quân	08/11/1996	Nam	7,2	8,00	1	9,00	
15	CKII048	Lê Bá	Tài	30/05/1995	Nam	Miễn thi	9,00		9,00	
16	CKII067	Nguyễn Trương Ái	Vy	11/12/1995	Nữ	7,7	9,00		9,00	
17	CKII001	Nguyễn Tuấn	Anh	28/04/1991	Nam	Miễn thi	8,75	0	8,75	
18	CKII014	Võ Thị	Hồng	20/07/1993	Nữ	9,5	8,75		8,75	
19	CKII023	Nguyễn Quốc	Kỳ	06/10/1993	Nam	8,2	8,75		8,75	
20	CKII027	Phạm Ngọc	Liều	27/07/1969	Nam	6,7	7,75	1	8,75	
21	CKII038	Đặng Thanh	Nguyễn	10/03/1980	Nam	7,0	8,75		8,75	
22	CKII053	Trương Thu	Thảo	16/11/1989	Nữ	Miễn thi	8,75		8,75	
23	CKII058	Phạm Thị Thanh	Thủy	09/01/1972	Nữ	9,9	8,75		8,75	
24	CKII060	Bùi Viết	Trí	18/01/1995	Nam	8,0	7,75	1	8,75	
25	CKII068	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	30/04/1989	Nữ	7,8	8,75		8,75	
26	CKII008	Lê Thị Thùy	Dương	28/03/1990	Nữ	6,9	8,50		8,50	
27	CKII032	Dương Thị	Ly	09/10/1987	Nữ	7,8	8,50		8,50	
28	CKII033	Nguyễn Hà	My	15/08/1986	Nữ	7,3	8,50		8,50	
29	CKII040	Nguyễn Thị	Nguyễn	20/05/1984	Nữ	6,6	8,50		8,50	
30	CKII051	Nguyễn Đình	Thắng	11/08/1992	Nam	7,8	8,50		8,50	
31	CKII061	Phan Anh	Tú	17/12/1991	Nam	7,9	8,50		8,50	
32	CKII066	Phạm Minh	Vương	21/04/1988	Nam	Miễn thi	8,50		8,50	
33	CKII015	Hoàng Thái	Hùng	17/02/1984	Nam	6,8	8,25		8,25	
34	CKII031	Trần Ngọc	Linh	02/07/1987	Nam	Miễn thi	8,25		8,25	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm (cột 8+9)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT			
35	CKII036	Hoàng Như	Ngọc	17/09/1991	Nữ	Miễn thi	8,25		8,25	
36	CKII049	Trần Đức	Tạo	30/01/1977	Nam	6,7	8,25		8,25	
37	CKII054	Trịnh Tiến	Thống	02/08/1982	Nam	7,5	8,25		8,25	
38	CKII055	Phạm Thị Anh	Thư	19/06/1988	Nữ	7,5	8,25		8,25	
39	CKII057	Nguyễn Thị	Thủy	25/04/1983	Nữ	7,1	8,25		8,25	
40	CKII003	Phạm Văn	Cường	11/08/1982	Nam	5,3	8,00		8,00	
41	CKII019	Trần Quốc	Huy	13/09/1988	Nam	6,9	8,00		8,00	
42	CKII020	Lê Thị Thanh	Huyền	08/10/1993	Nữ	7,0	8,00		8,00	
43	CKII021	Phạm Lê	Huyền	20/11/1994	Nữ	Miễn thi	8,00		8,00	
44	CKII022	Nguyễn Minh	Khang	02/07/1988	Nam	8,3	8,00		8,00	
45	CKII025	Nguyễn Thị	Lan	06/03/1987	Nữ	9,1	8,00		8,00	
46	CKII026	Nhữ Thị	Lan	25/02/1991	Nữ	Miễn thi	8,00		8,00	
47	CKII030	Tô Thị	Linh	29/06/1994	Nữ	Miễn thi	8,00		8,00	
48	CKII043	Nguyễn Thị	Phượng	27/08/1989	Nữ	6,8	8,00		8,00	
49	CKII059	Đỗ Văn	Toàn	08/12/1986	Nam	7,2	8,00		8,00	
50	CKII005	Hán Trung	Đức	03/02/1992	Nam	7,0	7,75		7,75	
51	CKII034	Dương Đình	Nghiep	04/09/1984	Nam	7,0	7,75		7,75	
52	CKII037	Trần Bá	Ngọc	05/08/1986	Nam	Miễn thi	7,75		7,75	
53	CKII046	Đoàn Ngọc	Sâm	22/04/1988	Nam	7,4	7,75		7,75	
54	CKII047	Nguyễn Thị Mai	Sang	01/11/1983	Nữ	Miễn thi	7,75		7,75	
55	CKII050	Lê Văn	Thắng	10/12/1984	Nam	Miễn thi	7,75		7,75	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm (cột 8+9)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT			
56	CKII002	Phạm Đắc	Cao	22/01/1979	Nam	Miễn thi	7,50		7,50	
57	CKII009	Vương Thị	Duyên	07/04/1983	Nữ	7,3	7,25		7,25	
58	CKII011	Đào Thị Thu	Hằng	22/10/1987	Nữ	6,4	7,00		7,00	
59	CKII041	Nguyễn Đình	Nhân	23/01/1993	Nam	6,8	7,00		7,00	
60	CKII056	Vũ Thị Thương	Thương	06/09/1993	Nữ	7,7	7,00		7,00	
61	CKII064	Lê Đình	Việt	25/07/1982	Nam	Miễn thi	7,00		7,00	
62	CKII017	Nguyễn Thu	Hương	14/06/1982	Nữ	6,5	6,75		6,75	
63	CKII052	Dương Trung	Thành	28/10/1983	Nam	Miễn thi	6,50		6,50	
64	CKII028	Hoàng Vũ	Linh	22/07/1994	Nam	7,0	6,25		6,25	
65	CKII065	Nguyễn Văn	Việt	20/01/1975	Nam	5,7	6,00		6,00	

(Danh sách có 65 thí sinh) / 

Số: 2809 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận trúng tuyển nghiên cứu sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ
ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 484/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam đào tạo trình độ Tiến sĩ, chuyên ngành Y học cổ truyền;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

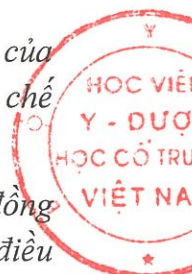
Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-HVYDCT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ ngành Y học cổ truyền;

Căn cứ kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận trúng tuyển nghiên cứu sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Y học cổ truyền, đợt 1 năm 2025 cho 03 ứng viên dự tuyển (có danh sách kèm theo).

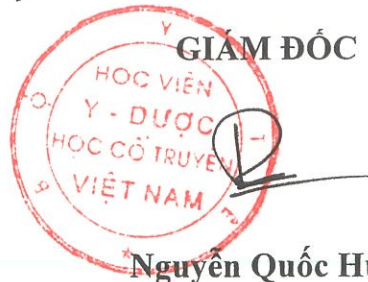


Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GD&ĐT(để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SĐH.



Nguyễn Quốc Huy



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DANH SÁCH TRƯNG TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2809 /QĐ-HVYDCT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm chăm đề cương	Điểm chăm Hồ sơ	Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
1	Vũ Thúy		Hàng	Nữ	7,69	Đạt		
2	Nguyễn Duy		Hoàn	Nam	7,50	Đạt		
3	Nguyễn Thị Ngọc		Linh	Nữ	7,30	Đạt		

(Danh sách có 03 thí sinh dự thi) /

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDCT VIỆT NAM

Số: 2806 /QĐ-HVYDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển Chuyên khoa I ngành Châm cứu
đợt 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ Nội trú năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ đào tạo chuyên khoa cấp I cho Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-HVYDCT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc quy định tổ chức thi tuyển sinh trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú;

Căn cứ kết quả tuyển sinh Chuyên khoa I ngành Châm cứu đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả tuyển sinh Chuyên khoa I ngành Châm cứu đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận trúng tuyển Chuyên khoa I ngành Châm cứu đợt 1 năm 2025 cho 01 thí sinh (có danh sách kèm theo).



Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SĐH.



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SẴU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA I
NGÀNH CHÂM CỨU ĐỘT 1 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2806 /QĐ-HVYDCT ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Giải phẫu	Chuyên ngành YHCT			
1	CKICC001	Hoàng Mạnh	Cường	29/01/1988	Nam	5,00	7,50		12,50	

(Danh sách có 01 thí sinh)./

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận trúng tuyển Chuyên khoa I
ngành Dược liệu - Dược học cổ truyền đợt 1 năm 2025**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ Nội trú năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BYT ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ đào tạo chuyên khoa cấp I cho Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-HVYDCT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc quy định tổ chức thi tuyển sinh trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú;

Căn cứ kết quả tuyển sinh Chuyên khoa I ngành Dược liệu - Dược học cổ truyền đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả tuyển sinh Chuyên khoa I ngành Dược liệu - Dược học cổ truyền đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận trúng tuyển Chuyên khoa I ngành Dược liệu - Dược học cổ truyền đợt 1 năm 2025 cho 04 thí sinh (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SĐH.



Nguyễn Quốc Huy



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA I
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1808/QĐ-HVYDCT ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Hóa phân tích	Dược liệu - Dược học cổ truyền			
1	CKIDL001	Lê Thị Thu	Hằng	27/10/1984	Nữ	6,75	8,50		15,25	
2	CKIDL002	Lại Thị Thùy	Linh	16/03/1988	Nữ	6,25	8,75		15,00	
3	CKIDL003	Phạm Anh	Vũ	01/11/1990	Nam	6,25	8,00		14,25	
4	CKIDL004	Vũ Kim	Vương	19/02/1986	Nam	6,75	8,25		15,00	

(Danh sách có 04 thí sinh)./.

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDCT VIỆT NAM

Số: 2803 /QĐ-HVYDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển Chuyên khoa I
ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ đào tạo chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học cổ truyền cho Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ Nội trú năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-HVYDCT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc quy định tổ chức thi tuyển sinh trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú;

Căn cứ kết quả tuyển sinh Chuyên khoa I ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025 và Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam về việc xét duyệt và công nhận kết quả tuyển sinh Chuyên khoa I ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận trúng tuyển Chuyên khoa I ngành Y học cổ truyền đợt 1 năm 2025 cho 180 thí sinh (có danh sách kèm theo).

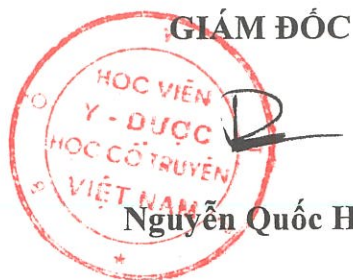


Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo sau đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán, Hành chính - Tổng hợp; các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Đăng Website;
- Lưu: VT, SĐH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Huy



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SẴU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA I
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2805 /QĐ-HVYDCT ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
1	CKI010	Tạ Ngọc	Ánh	13/01/1992	Nữ	9,25	9,00	1	19,25	
2	CKI107	Trần Thị Thanh	Loan	13/02/1983	Nữ	9,50	8,75	1	19,25	
3	CKI013	Đỗ Thị Linh	Chi	07/07/1996	Nữ	9,25	8,75	1	19,00	
4	CKI056	Vũ Thu	Hiền	17/08/1996	Nữ	9,50	8,50	1	19,00	
5	CKI061	Phạm Thị	Hoan	31/12/1982	Nữ	9,25	8,75	1	19,00	
6	CKI068	Bạch Thị Hồng	Huế	23/09/1988	Nữ	9,25	8,50	1	18,75	
7	CKI111	Lâm Thị Thúy	Lý	19/10/1996	Nữ	9,00	8,75	1	18,75	
8	CKI137	Phạm Hồng	Nhung	25/11/1997	Nữ	9,00	8,75	1	18,75	
9	CKI198	Phùng Hải	Yến	23/08/1992	Nữ	8,50	9,25	1	18,75	
10	CKI021	Vương Văn	Công	01/07/1996	Nam	9,00	8,50	1	18,50	
11	CKI036	Phạm Thị Cẩm	Hà	07/10/1995	Nữ	9,50	9,00		18,50	
12	CKI129	Trần Thị	Ngọc	10/04/1992	Nữ	9,50	9,00		18,50	
13	CKI157	Hoàng Thanh	Thảo	08/07/1996	Nữ	9,50	9,00		18,50	



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
14	CKI023	Vũ Thị	Cúc	06/01/1985	Nữ	9,50	7,75	1	18,25	
15	CKI024	Đỗ Công	Cường	25/04/1984	Nam	9,50	8,75		18,25	
16	CKI054	Nguyễn Thu	Hiền	01/06/1996	Nữ	9,25	8,00	1	18,25	
17	CKI060	Nguyễn Thị Thu	Hoài	16/01/1998	Nữ	9,25	9,00		18,25	
18	CKI074	Nông Hoàng	Hưng	30/05/1990	Nam	9,25	8,00	1	18,25	
19	CKI090	Nguyễn Thị	Huyền	14/07/1991	Nữ	9,25	8,00	1	18,25	
20	CKI100	Tòng Thị Mai	Lan	24/04/1988	Nữ	8,25	9,00	1	18,25	
21	CKI110	Lê Đức	Lực	27/11/1991	Nam	8,50	8,75	1	18,25	
22	CKI112	Lương Huyền	Ly	18/07/1995	Nữ	8,50	8,75	1	18,25	
23	CKI022	Đỗ Thị	Cúc	21/12/1992	Nữ	9,00	9,00		18,00	
24	CKI130	Hà Thị Y	Nguyễn	31/10/1990	Nữ	8,75	9,25		18,00	
25	CKI136	Nguyễn Thị	Nhung	19/05/1991	Nữ	9,00	9,00		18,00	
26	CKI147	Trịnh Lệ	Quên	08/07/1988	Nữ	9,00	8,00	1	18,00	
27	CKI151	Nguyễn Hải	Son	02/12/1989	Nam	9,25	7,75	1	18,00	
28	CKI158	Kim Nhật	Thảo	22/08/1997	Nữ	9,50	8,50		18,00	
29	CKI009	Nông Thị Hồng	Ánh	28/12/1991	Nữ	9,25	7,50	1	17,75	
30	CKI031	Phùng Thị Mỹ	Duyên	19/09/1997	Nữ	8,25	8,50	1	17,75	
31	CKI038	Phan Thị Thu	Hà	28/12/1997	Nữ	9,25	8,50		17,75	
32	CKI070	Thạch Thị	Huệ	11/06/1996	Nữ	8,25	8,50	1	17,75	
33	CKI105	Hoàng Duy	Linh	25/01/1995	Nam	9,00	8,75		17,75	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
34	CKI116	Nguyễn Văn	Manh	01/08/1994	Nam	9,50	7,25	1	17,75	
35	CKI197	Nguyễn Thị	Xuyến	22/03/1990	Nữ	9,00	8,75		17,75	
36	CKI003	Nguyễn Thị Kim	Anh	04/12/1993	Nữ	8,75	7,75	1	17,50	
37	CKI027	Nguyễn Thị Anh	Diễn	21/04/1995	Nữ	9,00	8,50		17,50	
38	CKI033	Trần Thuý	Giang	16/09/1995	Nữ	8,00	8,50	1	17,50	
39	CKI045	Trịnh Duy	Hải	31/10/1989	Nam	8,75	8,75		17,50	
40	CKI052	Trần Hồng	Hạnh	16/02/1997	Nữ	8,75	8,75		17,50	
41	CKI057	Nguyễn Văn	Hiếu	02/01/1984	Nam	8,75	7,75	1	17,50	
42	CKI067	Đỗ Thị	Hồng	07/07/1996	Nữ	8,25	8,25	1	17,50	
43	CKI086	Hoàng Hà Ngọc	Huyền	18/06/1996	Nữ	9,25	7,25	1	17,50	
44	CKI121	Trần Thanh	Nga	10/04/1984	Nữ	9,00	7,50	1	17,50	
45	CKI133	Hoàng Tâm	Như	20/01/1998	Nữ	9,25	7,25	1	17,50	
46	CKI171	Đinh Thị	Thúy	07/09/1996	Nữ	8,50	9,00		17,50	
47	CKI178	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/8/1998	Nữ	8,50	9,00		17,50	
48	CKI011	Ngô Thị	Bình	27/12/1989	Nữ	9,25	8,00		17,25	
49	CKI017	Nguyễn Đức	Chiến	27/11/1992	Nam	9,50	7,75		17,25	
50	CKI026	Nguyễn Hữu	Đáp	01/02/1991	Nam	9,50	7,75		17,25	
51	CKI043	Hồ Thanh	Hải	10/06/1997	Nam	9,25	8,00		17,25	
52	CKI059	Nguyễn Thị	Hoài	14/09/1994	Nữ	8,50	8,75		17,25	
53	CKI063	Mai Quốc	Hoàng	23/02/1997	Nam	8,25	8,00	1	17,25	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
54	CKI113	Mùa Thị	Mai	12/06/1986	Nữ	8,25	8,00	1	17,25	
55	CKI128	Nguyễn Thị	Ngọc	04/01/1997	Nữ	9,25	8,00		17,25	
56	CKI150	Phan Thị Như	Quỳnh	30/10/1998	Nữ	8,50	8,75		17,25	
57	CKI163	Nguyễn Thị	Thom	25/11/1999	Nữ	9,25	8,00		17,25	
58	CKI005	Phạm Nguyễn Lan	Anh	15/11/1996	Nữ	8,25	7,75	1	17,00	
59	CKI007	Phùng Phương	Anh	16/12/1989	Nữ	8,00	8,00	1	17,00	
60	CKI044	Lương Đình	Hải	28/05/1992	Nam	8,50	7,50	1	17,00	
61	CKI073	Nguyễn Như	Hùng	14/04/1996	Nam	8,50	8,50		17,00	
62	CKI091	Trần Thị Thanh	Huyền	28/02/1997	Nữ	8,25	8,75		17,00	
63	CKI098	Nguyễn Thị Thanh	Lam	28/11/1997	Nữ	8,50	8,50		17,00	
64	CKI108	Trần Thị	Lợi	10/11/1983	Nữ	7,50	8,50	1	17,00	
65	CKI115	Nghiêm Quang	Mạnh	12/04/1994	Nam	8,00	9,00		17,00	
66	CKI122	Trần Thị	Nga	02/04/1998	Nữ	8,00	9,00		17,00	
67	CKI002	Nguyễn Phương	Anh	08/12/1998	Nữ	9,25	7,50		16,75	
68	CKI030	Cao Cự Tấn	Dũng	15/11/1998	Nam	9,00	7,75		16,75	
69	CKI084	Bùi Thị Mỹ	Huyền	31/07/1998	Nữ	8,25	8,50		16,75	
70	CKI099	Nguyễn Phương	Lan	03/09/1991	Nữ	8,50	8,25		16,75	
71	CKI152	Nguyễn Tố	Tâm	16/12/1997	Nữ	9,25	7,50		16,75	
72	CKI015	Nguyễn Thị Linh	Chi	24/01/1998	Nữ	8,75	7,75		16,50	
73	CKI049	Phạm Thúy	Hằng	02/01/1993	Nữ	8,75	7,75		16,50	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
74	CKI055	Trần Thị Thu	Hiền	12/08/1995	Nữ	9,00	7,50		16,50	
75	CKI079	Nguyễn Thị Minh	Hương	22/07/1993	Nữ	9,25	7,25		16,50	
76	CKI093	Nguyễn Thị	Khánh	08/08/1997	Nữ	8,50	8,00		16,50	
77	CKI094	Nguyễn Trường	Khánh	10/09/1996	Nam	8,25	8,25		16,50	
78	CKI096	Đặng Huỳnh	Kỳ	17/07/1994	Nam	9,00	7,50		16,50	
79	CKI106	Lê Thị Kiều	Linh	09/07/1996	Nữ	8,50	8,00		16,50	
80	CKI118	Phạm Thị	Nà	20/10/1997	Nữ	8,50	8,00		16,50	
81	CKI120	Phan Thuý	Nga	29/06/1996	Nữ	8,75	7,75		16,50	
82	CKI135	Hà Thị Hồng	Nhung	06/10/1995	Nữ	8,25	8,25		16,50	
83	CKI179	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/12/1986	Nữ	7,75	7,75	1	16,50	
84	CKI192	Cầm Thị	Uyên	06/06/1993	Nữ	6,75	8,75	1	16,50	
85	CKI004	Nguyễn Tuấn	Anh	16/07/1994	Nam	7,75	8,50		16,25	
86	CKI008	Vũ Thị Ngọc	Anh	26/09/1993	Nữ	8,25	7,00	1	16,25	
87	CKI048	Lê Thị	Hân	19/09/1997	Nữ	8,75	6,50	1	16,25	
88	CKI076	Doãn Thị Thanh	Hương	29/05/1985	Nữ	8,25	8,00		16,25	
89	CKI083	Nguyễn Quang	Huy	18/11/1980	Nam	9,00	7,25		16,25	
90	CKI138	Lê Tự	Phú	04/06/1989	Nam	9,25	7,00		16,25	
91	CKI142	Nguyễn Thị Thu	Phuong	11/10/1997	Nữ	9,00	7,25		16,25	
92	CKI144	Bùi Thị Thái	Phượng	17/2/1996	Nữ	8,75	7,50		16,25	
93	CKI149	Hoàng Thị	Quỳnh	30/03/1996	Nữ	7,50	8,75		16,25	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
94	CKI154	Nguyễn Văn	Thắng	16/08/1988	Nam	8,50	7,75		16,25	
95	CKI014	Đoàn Ngọc Linh	Chi	02/06/1996	Nữ	9,00	7,00		16,00	
96	CKI016	Võ Thị Liên	Chi	03/04/1991	Nữ	8,50	7,50		16,00	
97	CKI066	Đàm Thị	Hồng	02/06/1986	Nữ	7,50	8,50		16,00	
98	CKI080	Vũ Thị Mai	Hương	15/07/1996	Nữ	8,00	8,00		16,00	
99	CKI081	Nguyễn Thị	Hường	26/07/1995	Nữ	6,75	8,25	1	16,00	
100	CKI127	Lê Viết	Ngọc	21/06/1993	Nam	8,00	8,00		16,00	
101	CKI162	Tung Thị Phương	Thảo	13/11/1996	Nữ	7,75	7,25	1	16,00	
102	CKI173	Đoàn Thị	Toán	20/09/1987	Nữ	9,25	6,75		16,00	
103	CKI174	Bùi Thị	Toàn	14/03/1989	Nữ	8,00	8,00		16,00	
104	CKI176	Đoàn Ngọc Phương	Trang	17/12/1986	Nữ	9,00	7,00		16,00	
105	CKI185	Bùi Đức	Tùng	21/8/1998	Nam	8,00	8,00		16,00	
106	CKI191	Đào Thị	Tuyết	12/10/1985	Nữ	6,50	8,50	1	16,00	
107	CKI062	Nguyễn Thị	Hoàn	10/11/1991	Nữ	7,75	8,00		15,75	
108	CKI082	Đinh Gia	Huy	08/05/1999	Nam	8,25	7,50		15,75	
109	CKI123	Hoàng Thu	Ngân	02/07/1995	Nữ	8,00	7,75		15,75	
110	CKI126	Đỗ Thị	Ngọc	07/09/1980	Nữ	7,00	8,75		15,75	
111	CKI132	Hoàng Thị Thanh	Nhàn	10/10/1992	Nữ	7,00	8,75		15,75	
112	CKI182	Lê Văn	Trọng	05/09/1996	Nam	8,75	6,00	1	15,75	
113	CKI058	Bùi Thị	Hoa	12/04/1996	Nữ	8,75	6,75		15,50	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
114	CKI064	Nguyễn Ngọc	Hoàng	12/03/1994	Nam	7,25	8,25		15,50	
115	CKI078	Lò Thị Mai	Hương	23/11/1996	Nữ	7,00	7,50	1	15,50	
116	CKI097	Nguyễn Thị Ngọc	Lam	19/05/1997	Nữ	8,25	7,25		15,50	
117	CKI101	Hồ Thị Khánh	Lê	19/11/1997	Nữ	8,25	7,25		15,50	
118	CKI134	Nguyễn Quỳnh	Như	02/08/1995	Nữ	8,00	7,50		15,50	
119	CKI146	Lê Hải	Quân	15/09/1985	Nam	8,25	7,25		15,50	
120	CKI160	Phạm Thị	Thảo	15/08/1996	Nữ	8,00	7,50		15,50	
121	CKI189	Hoàng Song Ngọc	Tuyền	26/11/1998	Nữ	8,50	7,00		15,50	
122	CKI069	Lê Thị	Huệ	12/05/1993	Nữ	8,00	7,25		15,25	
123	CKI125	Hoàng Doanh	Nghiep	27/04/1998	Nam	7,75	7,50		15,25	
124	CKI145	Lê Thị	Phượng	18/07/1990	Nữ	9,50	5,75		15,25	
125	CKI161	Trương Thị	Thảo	10/08/1993	Nữ	8,50	6,75		15,25	
126	CKI170	Cao Thị Thanh	Thúy	19/06/1990	Nữ	7,75	7,50		15,25	
127	CKI181	Từ Thị Thanh	Trang	18/05/1995	Nữ	7,50	7,75		15,25	
128	CKI194	Trần Văn	Vĩnh	01/04/1990	Nam	7,00	7,25	1	15,25	
129	CKI006	Phạm Thị Hồng	Anh	28/08/1990	Nữ	8,75	6,25		15,00	
130	CKI072	Lê Quang	Hùng	20/07/1987	Nam	7,25	6,75	1	15,00	
131	CKI075	Quách Dương	Hung	14/09/1988	Nam	7,25	7,75		15,00	
132	CKI087	Lưu Thị Thu	Huyền	09/04/1988	Nữ	6,50	7,50	1	15,00	
133	CKI104	Bùi Thị Mỹ	Linh	19/09/1997	Nữ	8,25	6,75		15,00	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
134	CKI109	Lê	Luân	27/03/1994	Nam	7,25	7,75		15,00	
135	CKI124	Nguyễn Sinh	Nghị	11/03/1984	Nam	7,25	7,75		15,00	
136	CKI159	Lương Hoài	Thảo	18/04/1997	Nữ	7,25	6,75	1	15,00	
137	CKI167	Nguyễn Thị Hoài	Thương	15/07/1997	Nữ	8,50	6,50		15,00	
138	CKI180	Trần Thị	Trang	05/09/1988	Nữ	7,25	7,75		15,00	
139	CKI184	Nguyễn Phi	Trung	25/09/1997	Nam	7,00	8,00		15,00	
140	CKI012	Phan Bá	Cát	01/09/1997	Nam	7,75	7,00		14,75	
141	CKI032	Đào Thị	Giang	20/10/1996	Nữ	7,25	7,50		14,75	
142	CKI042	Đỗ Ngọc	Hải	05/05/1996	Nam	5,75	9,00		14,75	
143	CKI156	Cổng Thanh	Thảo	21/10/1982	Nam	7,75	7,00		14,75	
144	CKI175	Đặng Thị	Trà	16/12/1996	Nữ	7,75	7,00		14,75	
145	CKI177	Nguyễn Thị Huyền	Trang	17/03/1997	Nữ	7,00	7,75		14,75	
146	CKI065	Trần Hữu	Hoàng	10/08/1998	Nam	7,75	6,75		14,50	
147	CKI103	Trần Pê	Lê	27/02/1997	Nam	8,00	6,50		14,50	
148	CKI172	Lê Thị Thuỷ	Tiên	05/04/1995	Nữ	7,75	6,75		14,50	
149	CKI186	Bùi Mạnh	Tùng	07/10/1989	Nam	7,25	7,25		14,50	
150	CKI020	Vũ Lại Thành	Công	18/11/1992	Nam	7,00	7,25		14,25	
151	CKI035	Lô Thị Ngọc	Hà	05/06/1996	Nữ	5,75	8,50		14,25	
152	CKI088	Nguyễn Thanh	Huyền	15/12/1996	Nữ	5,75	7,50	1	14,25	
153	CKI095	Phạm Văn	Khương	28/03/1981	Nam	8,00	6,25		14,25	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
154	CKI119	Nguyễn Văn	Nam	21/05/1983	Nam	6,25	7,00	1	14,25	
155	CKI141	Nguyễn Thị Mai	Phuong	10/04/1996	Nữ	8,00	6,25		14,25	
156	CKI190	Đỗ Thị	Tuyền	07/08/1996	Nữ	6,75	6,50	1	14,25	
157	CKI139	Phúc Văn	Phú	22/12/1988	Nam	6,50	7,50		14,00	
158	CKI140	Hồ Thị	Phuong	16/06/1987	Nữ	7,25	6,75		14,00	
159	CKI046	Võ Phi	Hải	22/09/1998	Nam	7,75	6,00		13,75	
160	CKI050	Đoàn Sơn	Hạnh	20/12/1994	Nam	7,75	6,00		13,75	
161	CKI085	Đinh Thuong	Huyền	30/10/1989	Nữ	6,25	6,50	1	13,75	
162	CKI153	Nguyễn Văn	Tế	16/10/1995	Nam	7,50	6,25		13,75	
163	CKI166	Nguyễn Thị	Thục	20/11/1986	Nữ	6,50	6,25	1	13,75	
164	CKI102	Phan Hồng	Lê	21/07/1985	Nam	7,00	5,50	1	13,50	
165	CKI018	Dương Tiến	Công	14/10/1998	Nam	7,50	5,75		13,25	
166	CKI071	Hoàng Văn	Hùng	22/11/1982	Nam	6,25	7,00		13,25	
167	CKI131	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	12/03/1997	Nữ	6,75	6,50		13,25	
168	CKI188	Nguyễn Thanh	Tùng	30/07/1988	Nam	6,25	6,00	1	13,25	
169	CKI193	Lâm Thùy	Vân	09/11/1999	Nữ	6,75	6,50		13,25	
170	CKI195	Mã Đức	Vỹ	09/05/1979	Nam	5,75	6,50	1	13,25	
171	CKI196	Cao Thanh	Xuân	14/04/1993	Nữ	7,00	6,25		13,25	
172	CKI037	Phan Thị Ngọc	Hà	02/05/1989	Nữ	5,25	6,75	1	13,00	
173	CKI040	Trần Thị Thanh	Hà	27/05/1996	Nữ	8,00	5,00		13,00	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Tổng điểm	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT			
174	CKI148	Nguyễn Văn	Quyết	30/08/1986	Nam	6,75	6,25		13,00	
175	CKI165	Hồ Anh	Thư	18/09/1999	Nam	7,25	5,75		13,00	
176	CKI169	Lê Thị	Thủy	10/10/1988	Nữ	5,75	6,25	1	13,00	
177	CKI114	Nông Thị Quỳnh	Mai	25/12/1998	Nữ	6,75	5,00	1	12,75	
178	CKI155	Võ Nhật	Thành	15/05/1996	Nam	6,50	6,25		12,75	
179	CKI029	Cao Hoàng	Du	28/09/1993	Nam	6,25	6,25		12,50	
180	CKI183	Nguyễn Thị Phương	Trúc	26/07/1997	Nữ	7,50	5,00		12,50	

(Danh sách có 180 thí sinh) ./.

